

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban giám đốc	1 - 2
3	Báo cáo tài chính	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	3 - 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	5-6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7-8
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo: 80.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên của Công ty

Công ty con

Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông

Công ty TNHH Công nghệ ISI

Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet

Địa chỉ

Số 31B/151A Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Số 7 ngách 17/2 Hoàng Ngọc Phách, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Số 7 ngách 17/2 Hoàng Ngọc Phách, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	Bầu ngày 18 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Kim Giang	Ủy viên	Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2010
Ông Đặng Kim Giang	Giám đốc Dự án	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011
Ông Nguyễn Đức Thuận	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011
Ông Phạm Ngọc Sơn	Giám đốc Kỹ thuật	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013

EM, Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

LÊ NGỌC TÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		187.866.948.909	239.802.312.069
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>10.207.252.369</i>	<i>66.366.630.545</i>
1	Tiền	111	V.01	10.207.252.369	66.366.630.545
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>44.530.911.865</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		20.000.000.000	44.530.911.865
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>95.932.813.946</i>	<i>57.005.674.469</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	91.283.188.407	56.078.791.225
2	Trả trước cho người bán	132		4.581.590.509	663.431.278
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	68.035.030	263.451.966
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>52.862.677.108</i>	<i>62.151.750.854</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	52.862.677.108	62.151.750.854
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>8.864.205.486</i>	<i>9.747.344.336</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	-	419.066.282
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		630.659	416.321.410
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		435.594.006	600.000
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	8.427.980.821	8.911.356.644
B	Tài sản dài hạn	200		18.369.765.763	17.898.811.406
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>16.755.455.926</i>	<i>16.287.994.290</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.031.457.464	7.615.210.859
	- Nguyên giá	222		14.647.027.540	10.574.220.721
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.615.570.076)	(2.959.009.862)
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	6.723.998.462	8.672.783.431
	- Nguyên giá	228		12.552.943.054	12.534.943.054
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.828.944.592)	(3.862.159.623)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			-
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			-
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>1.614.309.837</i>	<i>1.610.817.116</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.570.781.087	1.566.447.066
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43.528.750	44.370.050
3	Tài sản dài hạn khác	268			-
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>			-
	Tổng cộng tài sản	270		206.236.714.672	257.701.123.475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		98.353.235.052	145.370.342.040
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>96.545.342.744</i>	<i>145.370.342.040</i>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	52.505.140.240	65.873.615.123
2	Phải trả người bán	312	V.12	37.381.990.486	68.557.588.915
3	Người mua trả tiền trước	313		1.050.130.000	3.856.180.805
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4.145.259.938	6.489.674.793
5	Phải trả người lao động	315		554.170.277	
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		73.522.100	30.829.625
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		835.129.703	562.452.779
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>1.807.892.308</i>	<i>-</i>
4	Vay và nợ dài hạn	334		1.667.000.000	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		140.892.308	
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		107.883.479.620	112.330.781.435
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.14</i>	<i>107.883.479.620</i>	<i>112.330.781.435</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.233.803.523)	(4.576.958.992)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.851.368.342	7.008.238.312
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		454.461.540	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.811.453.261	29.899.502.115
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2	Nguồn kinh phí	431		-	-
C.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		206.236.714.672	257.701.123.475

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007			9.613,70
	5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007			3,47

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	115.723.286,652	173.559.538,835	211.968.068,410	297.931.816,911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		115.723.286,652	173.559.538,835	211.968.068,410	297.931.816,911
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	100.392.354,379	156.115.806,747	177.543.637,844	240.407.000,387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.330.932,273	17.443.732,088	34.424.430,566	57.524.816,524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	923.849,880	1.399.804,260	2.210.443,859	3.058.906,764
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2.145.870,513	10.119,431,179	9.516.965,033	23.937,995,225
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.932.729,201	3.570.062,812	8.520.789,840	10.807.281,203
8. Chi phí bán hàng	24		840.087,010	489.191,133	1.504.102,930	751.250,889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.990.134,139	6.469.767,559	18.829,617,224	24.918,548,964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.278.690,491	1.765.146,477	6.784.189,238	10.975,928,210
11. Thu nhập khác	31	VI.19	-		24	164.268,960
12. Chi phí khác	32	VI.20	51.144,544	21,684	501.012,841	58.628,305
13. Lợi nhuận khác	40		(51.144,544)	(21,684)	(501.012,841)	105.640,655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50-30+40)	50		7.227,545,947	1.765,124,793	6.283,176,421	11.081,568,865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	1.904,586,526	(127,440,715)	2.226,776,723	1.930,104,535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			62,233,528	3,517,750	62,233,528
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.22	5,322,959,421	1,830,331,980	4,052,881,948	9,089,230,802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.23				

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Lập, ngày 05 tháng 12 năm 2013



LÊ NGỌC TỬ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2013


Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	46.522.519.059	153.467.174.998
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(42.149.264.391)	(43.497.809.945)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1.604.591.130)	(2.961.957.882)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.932.729.201)	(3.570.062.812)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(509.131.601)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	932.632.174	119.218.333
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(5.943.884.485)	(12.441.395.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.684.449.575)	91.115.167.208
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.545.453)	(63.844.545)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(289.202.895)	(24.530.911.865)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.686.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.133.672	92.978.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.394.385.324	(24.501.777.627)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(4.575.926.184)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.737.991.620	24.651.958.918
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.377.085.157)	(43.495.948.147)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.639.093.537)	(22.419.915.413)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.929.157.788)	44.193.474.168
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.136.410.157	22.173.156.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.207.252.369	66.366.630.545

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng.
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế);

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán

doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH 1TV Phần mềm và Truyền thông	Hà Nội	1.500.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
2	Công ty TNHH Công nghệ ISI	Hà Nội	15.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Hà Nội	1.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm	03 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	10.151.129.326	11.177.950.200
Tiền gửi ngân hàng	56.123.043	55.188.680.345
Tiền gửi VND	53.837.306	54.988.338.821
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	6.070.016	2.455.898.948
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	1.655.195	20.302.859.843
Ngân hàng TMCP Đại Dương	6.116.685	1.530.059
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	13.608.977	52.894.538
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	3.003.975	32.183.415
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình		1.895.605
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	7.258.820	30.700.990.000
Công ty CP Chứng khoán FPT	77.987	673.924.186
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	4.954.309	757.009.075
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.330.633	4.444.004
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu - CN Thăng Long	4.800.431	4.709.148
Ngân hàng Đt & PT Campuchia	1.960.278	-
Tiền gửi USD	2.191.894	200.247.681
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	186.619	186.619
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	13.538	448.218
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	340.538	199.331.458
Ngân hàng TMCP Đại Dương	281.386	281.386
Tiền gửi EUR	93.843	93.843
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	93.843	93.843
Cộng	10.207.252.369	66.366.630.545

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền gửi có kỳ hạn				12.530.911.865
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (1)				12.530.911.865
Cho vay		20.000.000.000		32.000.000.000
- Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn (2)				12.000.000.000
- Công ty TNHH Anten VNA (3)		20.000.000.000		20.000.000.000
Cộng	-	20.000.000.000	-	44.530.911.865

3 Các khoản phải thu khách hàng

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Bưu điện Trung ương (CPT)	15.576.109.354	-
Công ty CP Phát triển công nghệ Thiều Quang		28.374.500
Công an Lâm Đồng	224.400.000	
Công ty TNHH Tin học viễn thông Nam Trung Phát		674.300.296
Công ty Viễn thông liên tỉnh	451.000.000	133.293.600
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	206.329.200
Công ty CP SPR Việt Nam	64.999.999	-
Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn	52.821.500	52.821.500
LS-VINA INDUSTRIAL SYSTEMS	-	340.200.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.082.950.000	2.558.317.920
Ngân hàng TMCP Quân Đội		-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	35.236.079	14.001.535.869
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	57.821.182.800	35.907.520.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	-	740.740.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu	-	64.130.000
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	684.098.900	1.371.228.340
Viễn thông Bình Thuận	19.743.680	
Sở thông tin và truyền thông Phú Thọ	806.886.300	
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ OSB	138.600.000	
Công ty CP Chứng khoán Campuchia (CVS)	14.116.897.232	
Huawei Việt Nam	86.793.083	
Viễn Thông Đà Nẵng	18.304.880	
Cộng	91.283.188.407	56.078.791.225

4 Các khoản phải thu khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- BHXH nộp thừa	39.078.917	28.559.813
- Thuế TNCN phải thu CB-CNV	28.950.211	72.653.388
- Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội	-	162.224.203
- Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội	-	8.660
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế	5.902	5.902
Cộng	68.035.030	263.451.966

5	Hàng tồn kho	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	- Công cụ, dụng cụ		-
	- Hàng hoá	52.862.677.108	62.151.750.854
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	52.862.677.108	62.151.750.854
6	Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	- Phí tuyển dụng	-	3.412.500
	- Phí BH xe ô tô		
	- Phí dịch vụ đào tạo phần mềm (IBM)		27.826.667
	- Chi phí sửa chữa văn phòng 36 Trúc Khê		34.241.667
	- Chi phí dịch vụ cập nhật xu hướng CNNH 2011		36.363.636
	- Chi phí công tác		173.602.635
	- Phí bảo lãnh		-
	- Phí kiểm toán		-
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng		99.081.401
	- Chi phí bảo dưỡng xe		-
	- Chi phí vật tư sửa chữa chờ phân bổ		44.537.776
	- Chi phí hợp đồng tư vấn dự án		-
	Cộng	-	419.066.282
7	Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	Tạm ứng	759.482.170	39.482.170
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.668.498.651	8.871.874.474
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	1.418.268.735	1.240.750.000
	- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.320.000.000	1.020.000.000
	- Trung tâm công nghệ thông tin - Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	-	220.000.000
	- Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	-
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội	97.518.735	-
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	750.000	750.000
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	6.250.229.916	7.631.124.474
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	5.961.609.030	7.631.124.474
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội	288.620.886	-
	Cộng	8.427.980.821	8.911.356.644

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	482.648.774	8.749.740.791	1.341.831.156	10.574.220.721
- Mua trong năm		2.855.600.000	301.491.964	3.157.091.964
- Tặng khác			915.714.855	915.714.855
Số dư cuối năm	482.648.774	11.605.340.791	2.559.037.975	14.647.027.540
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	231.530.742	2.160.326.521	567.152.599	2.959.009.862
- Khấu hao trong năm	98.516.808	1.293.138.028	264.905.378	1.656.560.214
Số dư cuối năm	330.047.550	3.453.464.549	832.057.977	4.615.570.076
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	251.118.032	6.589.414.270	774.678.557	7.615.210.859
2. Tại ngày cuối năm	152.601.224	8.151.876.242	1.726.979.998	10.031.457.464

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	12.534.943.054	12.534.943.054
- Mua trong năm	18.000.000	18.000.000
Số dư cuối năm	12.552.943.054	12.552.943.054
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.862.159.623	3.862.159.623
- Khấu hao trong năm	1.966.784.969	1.966.784.969
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	5.828.944.592	5.828.944.592
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	8.672.783.431	8.672.783.431
2. Tại ngày cuối năm	6.723.998.462	6.723.998.462

10 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Cài tạo và lắp đặt văn phòng	113.644.310	308.463.134
- Phí tổ chức cho đoàn đi làm việc tại nước ngoài	746.234.626	261.972.109
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	710.902.151	996.011.823
Cộng	<u>1.570.781.087</u>	<u>1.566.447.066</u>

11	Vay và nợ ngắn hạn	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	Vay ngân hàng	52.505.140.240	64.783.615.123
	Vay ngắn hạn VND	52.505.140.240	51.556.387.059
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		3.943.187.471
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	52.505.140.240	28.035.523.815
	- Tổng công ty Tài chính dầu khí Việt Nam		19.577.675.773
	Vay ngắn hạn USD		13.227.228.064
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		11.847.997.904
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam		1.379.230.160
	- Vay cá nhân		1.090.000.000
	- Ông Lê Ngọc Tú		930.000.000
	- Ông Nguyễn Đức Thuận		160.000.000
	Cộng	52.505.140.240	65.873.615.123
12	Phải trả người bán	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	Boca Tradeconsult.,Ltd	5.623.560.000	7.290.424.840
	Busch International.,Ltd	8.521.963.652	-
	Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886
	CN Công ty CP ESYS tại Hà Nội	120.230.000	
	Công ty TNHH Dịch vụ hệ thống thông tin FPT	875.530.625	
	Công ty TNHH Vận tải DV TM Đức Việt	-	6.701.500
	Công ty TNHH tin học điện tử EI	206.842.570	
	Công ty CP giải pháp phần mềm tài chính (FSS)	6.591.200.000	
	Công ty CP phát triển phần mềm và hỗ trợ Công nghệ	323.607.887	
	Công ty CP Persi Việt Nam	417.862.750	
	Công ty CP tin học viễn thông Tân Thuận Phát	210.210.000	
	Công ty TNHH Xây dựng và giải pháp mạng Bảo Ngọc	147.277.611	
	Huawei Việt Nam	3.885.401.014	
	Icon Pacific INC	18.394.456	12.146.056
	Ingram Micro Asia.,Ltd	-	1.608.588.096
	Radvision.,Ltd	4.465.856.448	2.619.433.420
	Huawei Tech Investment co.,Ltd	5.506.431.867	52.719.688.637
	Ntcom Pty Ltd	15.412.720	
	Công ty CP Viễn thông tin học bưu điện CT-IN		1.548.063.264
	Công ty TNHH Tin học Long Gia - CN Hà Nội		30.400.000
	Công ty CP Bền		31.590.595

	Công ty CP Công nghệ và Đầu tư Thái Dương Việt	105.473.672	
	Công ty TNHH Datacraft Việt Nam	967.631.408	
	Công ty TNHH Giải pháp nền tảng thông tin và truyền thông	1.165.238.541	
	Cộng	37.381.990.486	68.557.588.915
13	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
		<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	1.604.549.027	5.325.598.032
	- Thuế nhập khẩu		195.843.699
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.508.316.988	790.671.866
	- Thuế thu nhập cá nhân	32.393.923	133.640.134
	- Các loại thuế khác		43.921.062
	Cộng	4.145.259.938	6.489.674.793
14	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
		<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	- Bảo hiểm xã hội	25.456.679	25.456.679
	- Thuế TNCN phải trả CNV	46.092.298	5.372.946
	- Cổ tức chưa trả	1.615.000	-
	- Chi cục HQ Bắc Hà Nội Hàng Không	313.367	
	- Chi cục HQ Bưu điện Hà Nội	44.756	
	Cộng	73.522.100	30.829.625
15	Vay và nợ dài hạn		
		<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	15.1 Vay dài hạn	1.667.000.000	
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.667.000.000	
	15.2 Nợ dài hạn		
	Cộng	1.667.000.000	

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	6	8	9	10
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	-	7.008.238.312		20.810.271.313	107.818.509.625
- Lãi tăng trong năm trước	-				9.089.230.802	9.089.230.802
- Tăng khác		(4.576.958.992)	-		-	(4.576.958.992)
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(4.576.958.992)	7.008.238.312		29.899.502.115	112.330.781.435
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(4.576.958.992)	7.008.238.312		29.899.502.115	112.330.781.435
- Lãi tăng trong năm					4.052.881.948	4.052.881.948
- Tăng khác		(656.844.531)	843.130.030	454.461.540		640.747.039
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					(9.140.930.802)	(9.140.930.802)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	7.851.368.342	454.461.540	24.811.453.261	107.883.479.620

16.2 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	8.000.000	8.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

16.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.851.368.342	7.008.238.312
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	454.461.540	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

17	Doanh thu	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.723.286.652	173.559.538.835
	Cộng	<u>115.723.286.652</u>	<u>173.559.538.835</u>
18	Giá vốn hàng bán	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	100.392.354.379	156.115.806.747
	Cộng	<u>100.392.354.379</u>	<u>156.115.806.747</u>
19	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.195.684	94.011.591
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	472.552.289	119.097.175
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	394.101.907	1.186.695.494
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Cộng	<u>923.849.880</u>	<u>1.399.804.260</u>
20	Chi phí tài chính	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	Chi phí lãi vay	1.932.729.201	3.570.062.812
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	213.141.312	6.549.368.367
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Cộng	<u>2.145.870.513</u>	<u>10.119.431.179</u>
21	Chi phí khác	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	- Tiền truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính		21.401
	- Phạt vi phạm hợp đồng	51.144.500	
	- Xử lý công nợ	44	283
	Cộng	<u>51.144.544</u>	<u>21.684</u>

22 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ	5.595.007.862	2.926.407.086
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH 1TV Phần mềm và Truyền thông	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Công nghệ ISI	(270.549.441)	(1.158.308.634)
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	(1.499.000)	-
Điều chỉnh khoản lợi nhuận nội bộ Cộng	-	62.233.528
	5.322.959.421	1.830.331.980

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh và giải trình

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán.

Lợi nhuận sau thuế của quý 4/2012 trên 10% so với cùng kỳ năm trước là do quý 4/2012 của công ty mẹ tăng và các chi phí trong kỳ này cũng giảm nhiều so với kỳ trước, cụ thể: Chi phí tài chính giảm gần 79%, chi phí quản lý giảm hơn 7%. Nguyên nhân nữa là năm trước lợi nhuận sau thuế của các công ty con bị lỗ cao hơn dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất của quý 4/2011 giảm.

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2013



LÊ NGỌC TÚ